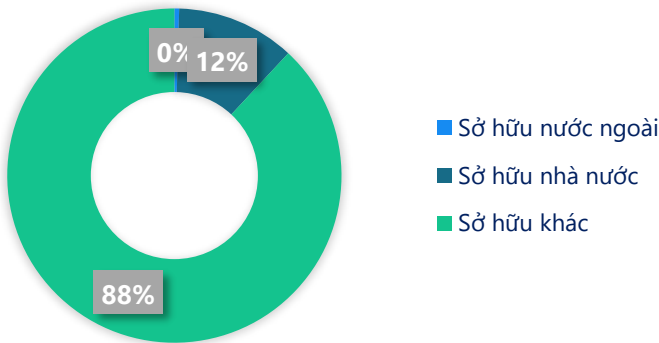


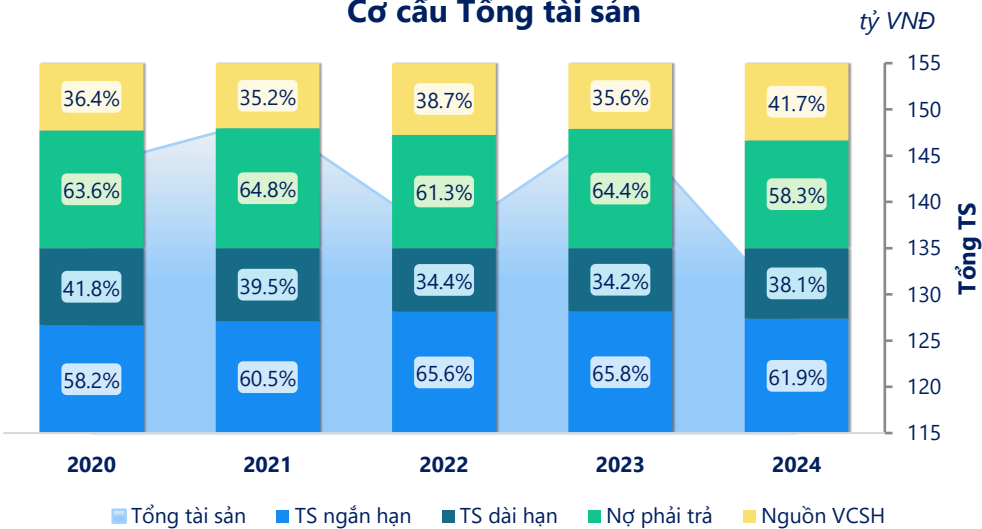
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		10,200		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		34,700		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,000		
SL cổ phiếu LH		4,103,929		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		54,795		
% sở hữu nước ngoài		0.5%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		53		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		42		
P/E		187.4		
EPS		54		
	YTD	1T	3T	6T
MCO		2.0%	-31.5%	-48.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



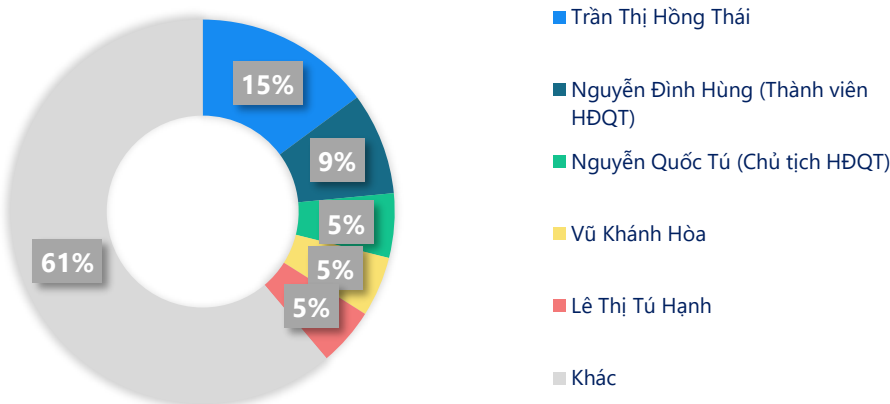
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **MCO** năm 2024 đạt **127.6** tỷ đồng, giảm **14.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 61.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 58.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

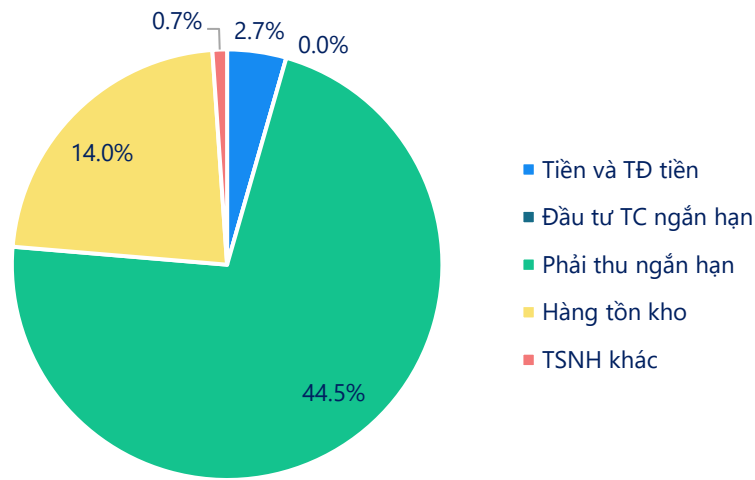
Cơ cấu cổ đông



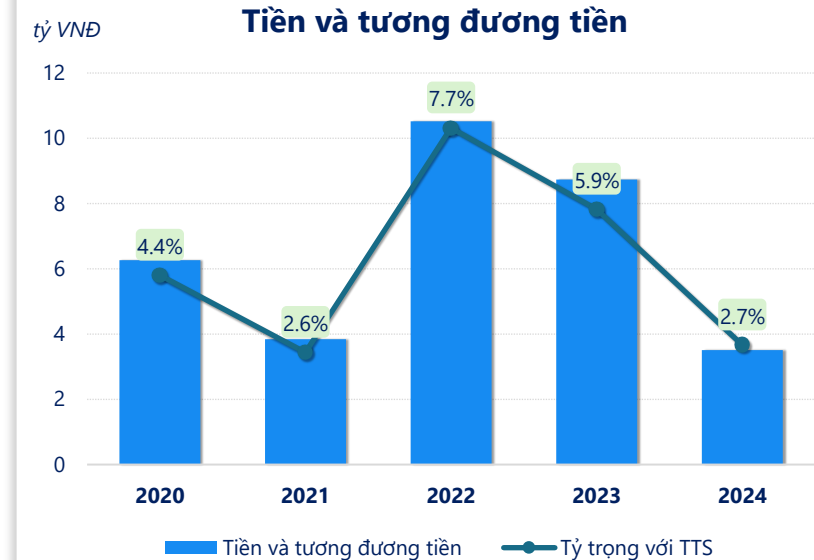
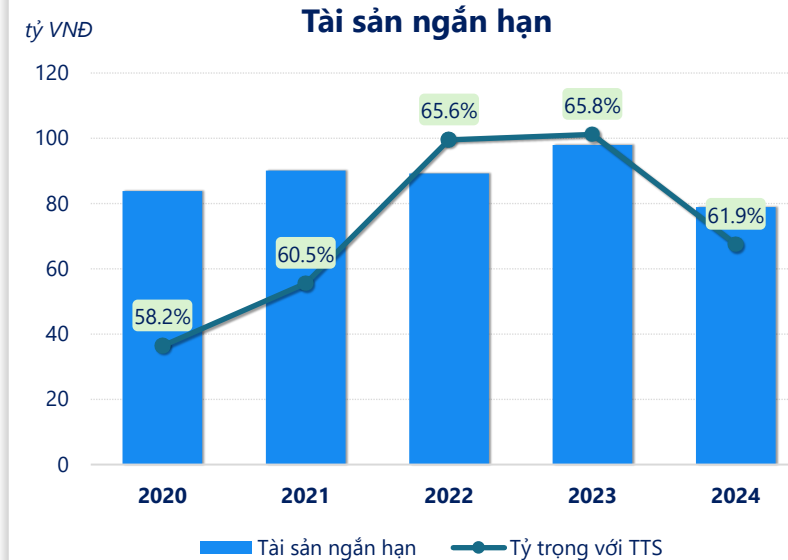
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **88.1%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 11.5% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.46%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Trần Thị Hồng Thái** sở hữu **14.9%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Đình Hùng (Thành viên HĐQT) nắm giữ 8.60% và đứng thứ 3 là Nguyễn Quốc Tú (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 5.42%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

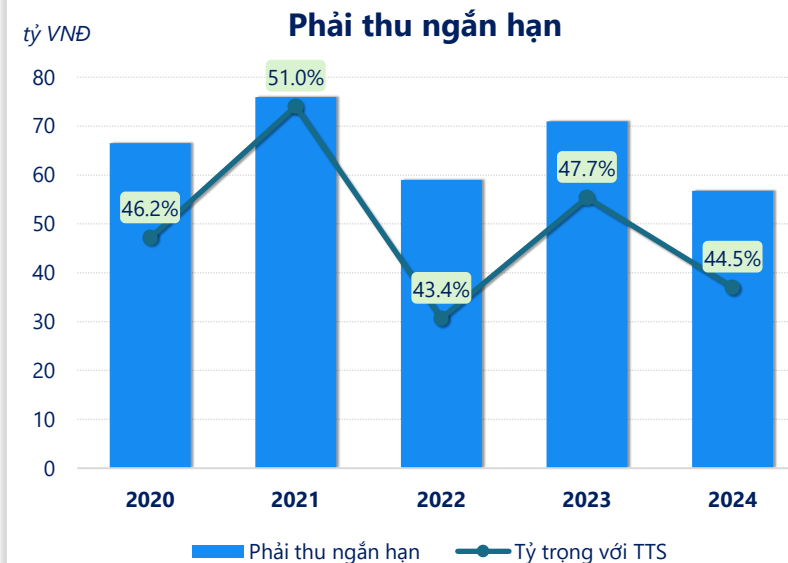


2024

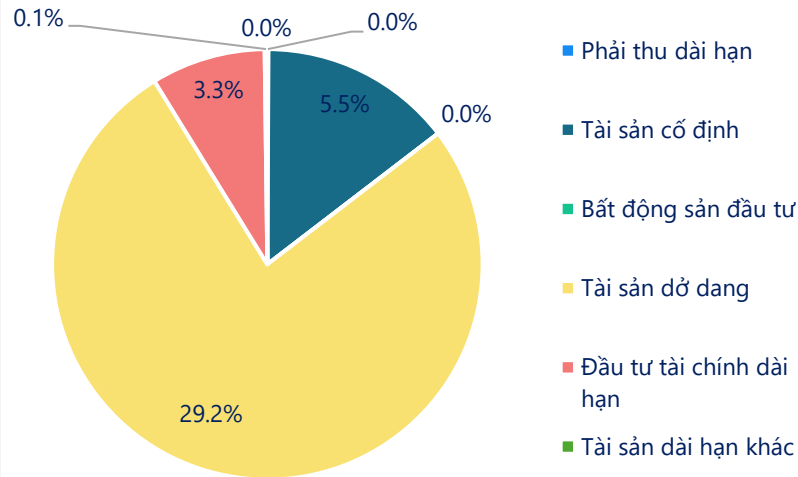


Tài sản ngắn hạn của MCO năm 2024 giảm **19.4%** so với năm trước, đạt **78.96** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **61.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



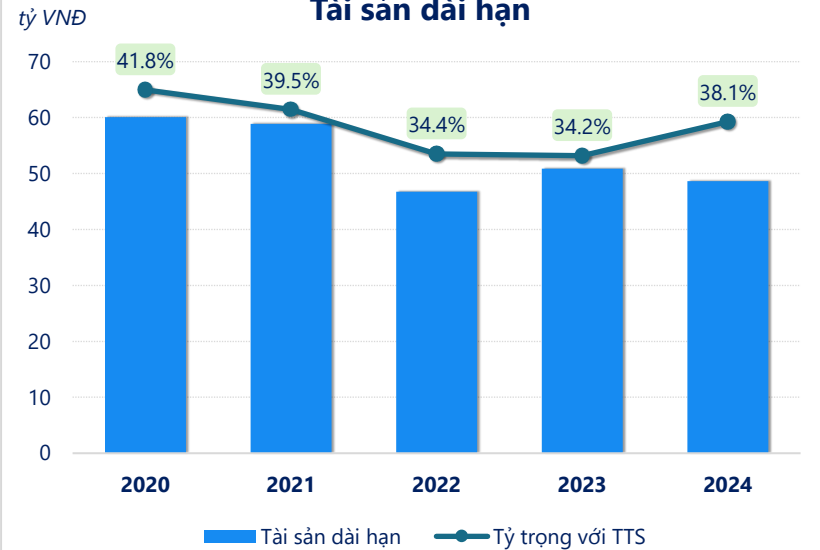
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **48.65** tỷ đồng giảm **4.41%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **38.1%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **29.2%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 5.53%.

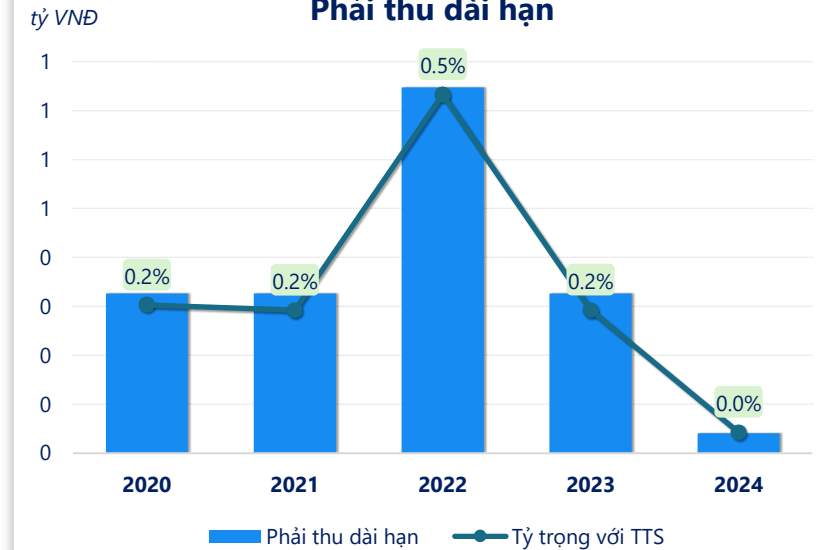
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



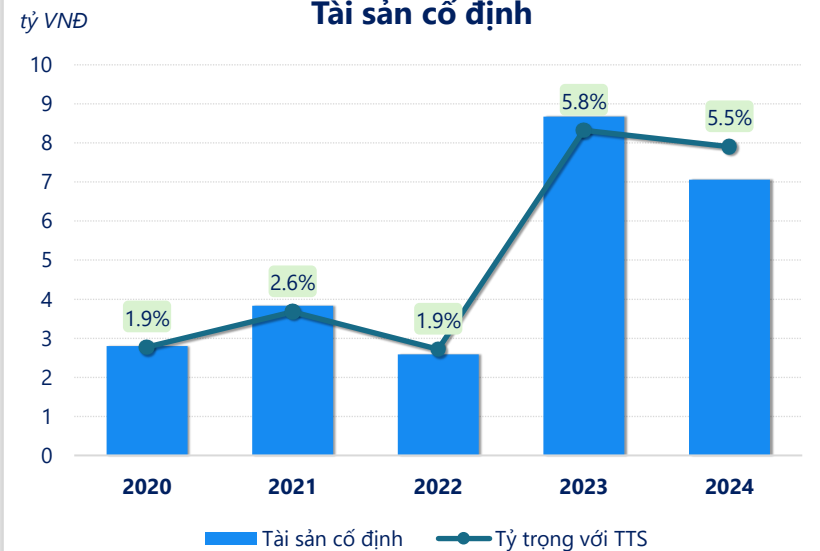
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



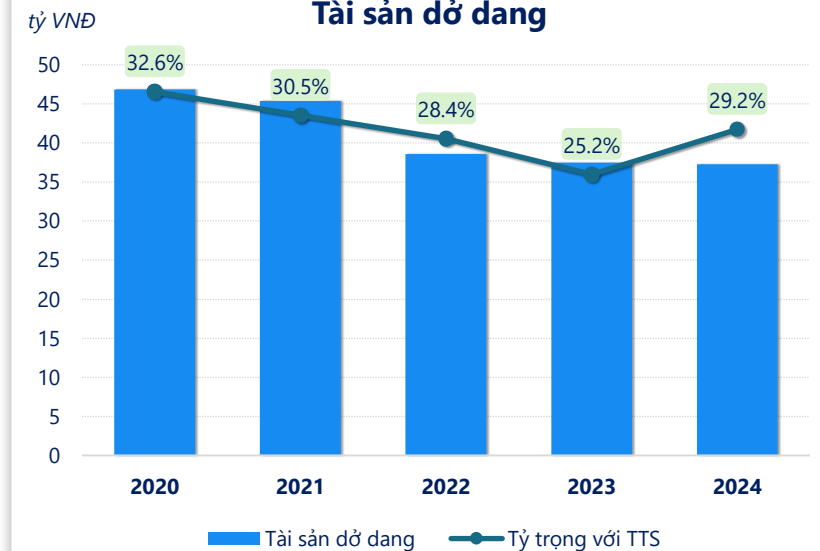
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

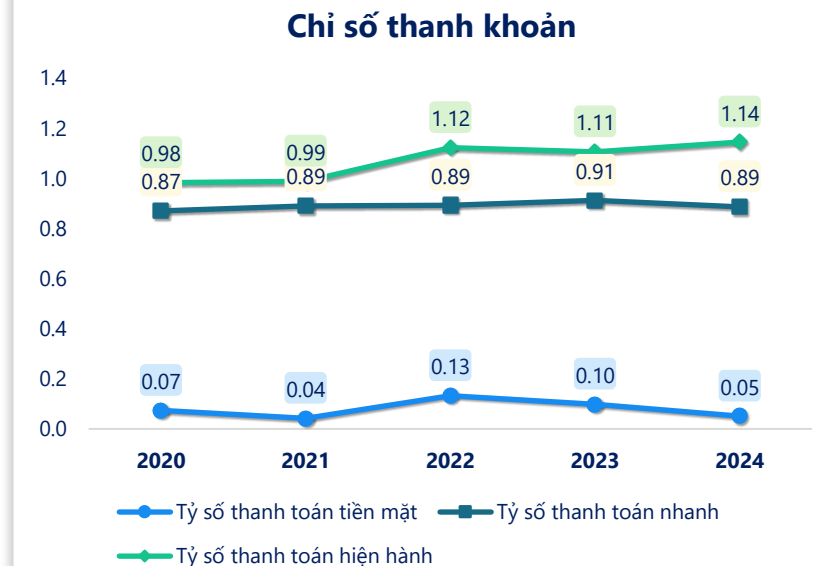
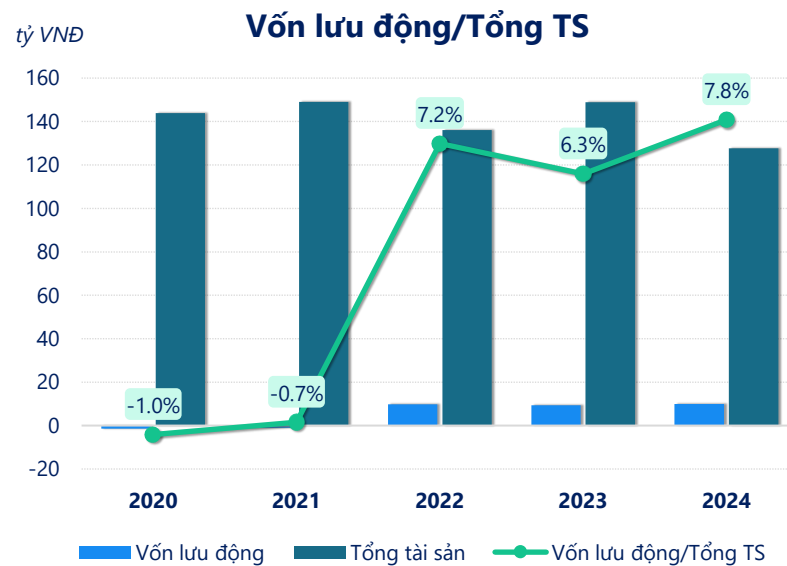
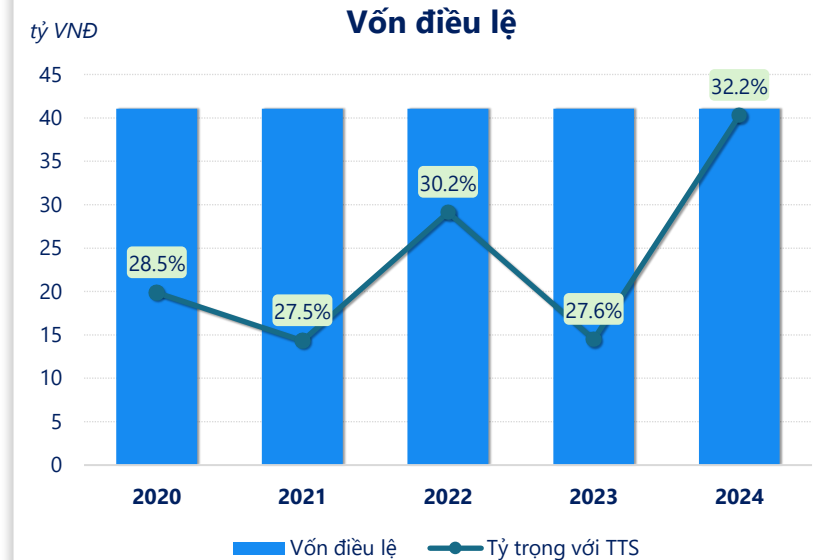
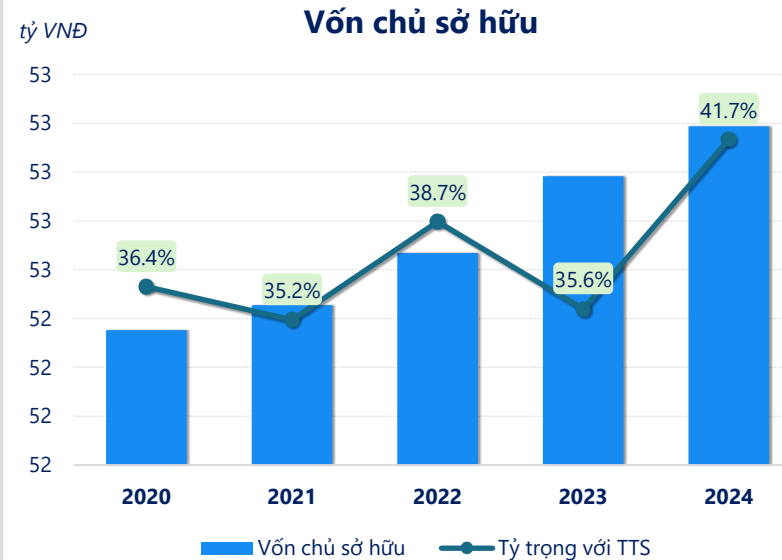
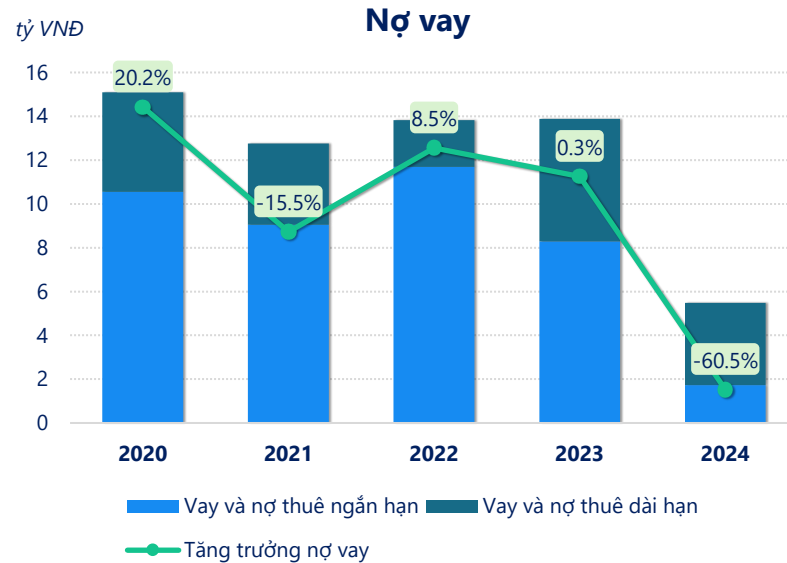


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	127	149	-14.6%
Tài sản ngắn hạn	79.8	97.9	-18.5%
Tiền và tương đương tiền	3.51	8.73	-59.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	56.8	71.0	-20.0%
Hàng tồn kho	19.2	17.2	11.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.38	1.06	-64.4%
Tài sản dài hạn	47.3	50.9	-7.1%
Phải thu dài hạn	0.04	0.33	-87.4%
Tài sản cố định	6.91	8.67	-20.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	36.1	37.5	-3.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.18	4.18	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.05	0.24	-80.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	73.9	95.9	-22.9%
Nợ ngắn hạn	68.2	88.6	-23.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.00	8.28	-75.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.3	35.5	-20.3%
Nợ dài hạn	5.70	7.29	-21.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.49	5.59	-37.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	53.2	53.0	0.4%
Vốn chủ sở hữu	53.2	53.0	0.4%
Vốn điều lệ	41.0	41.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	63.4	72.2	72.3	80.8	54.9
Giá vốn hàng bán	59.8	69.2	66.1	78.1	48.6
Lợi nhuận gộp	3.61	2.98	6.21	2.69	6.35
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.02	0.00
Chi phí TC	0.49	0.20	0.36	0.29	0.36
Chi phí lãi vay	0.49	0.20	0.36	0.29	0.36
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.03	2.65	5.75	2.30	6.08
LN thuần từ HĐKD	0.10	0.13	0.10	0.11	-0.09
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	0.17	0.30	0.43
LN trước thuế	0.10	0.13	0.27	0.40	0.34
Lợi nhuận sau thuế	0.08	0.10	0.21	0.31	0.20
LNST của CĐ cty mẹ	0.08	0.10	0.21	0.31	0.20

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.07	0.28	1.22	5.51	3.01
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.59	-0.37	4.39	-7.34	0.15
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.53	-2.34	1.08	0.05	-8.39
Tiền đầu kỳ	2.25	6.26	3.84	10.5	8.73
Lưu chuyển tiền thuần	4.01	-2.42	6.68	-1.79	-5.23
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.26	3.84	10.5	8.73	3.51